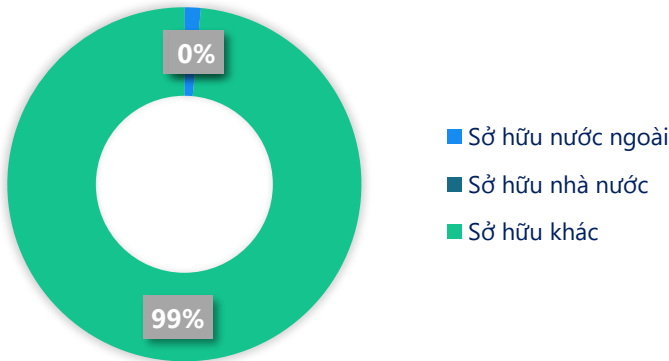


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,100
SL cổ phiếu LH		9,326,742
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,075
% sở hữu nước ngoài		1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		202
P/E		9.1
EPS		2,385

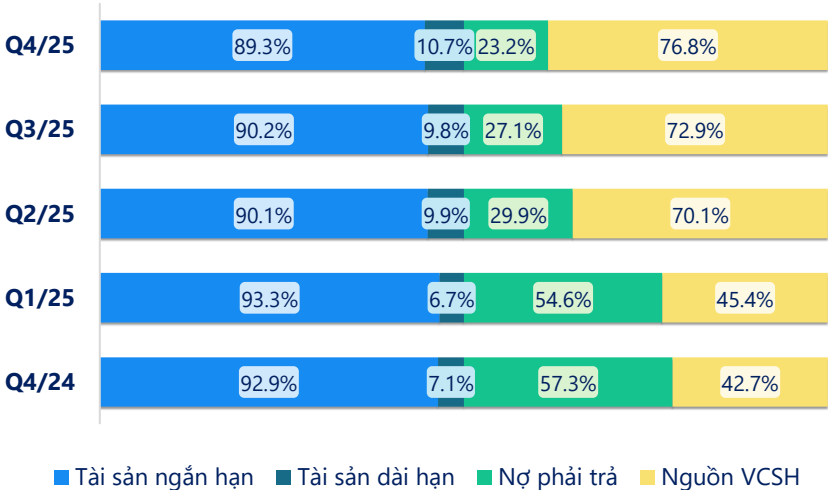
	YTD	1T	3T	6T
GLT	-15.6%	3.8%	3.3%	0.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



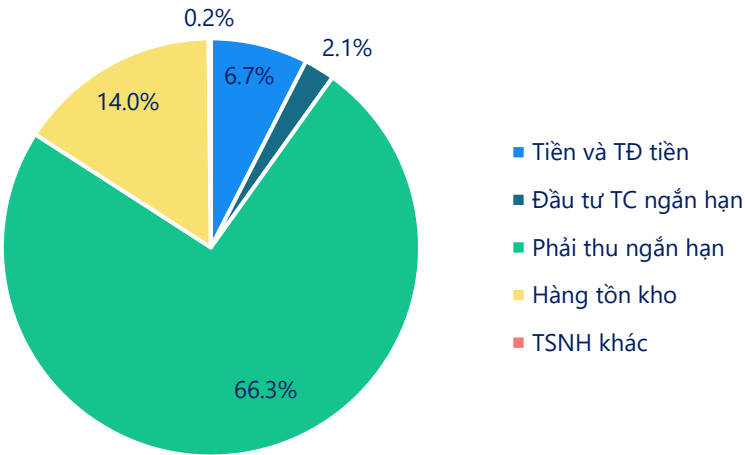
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



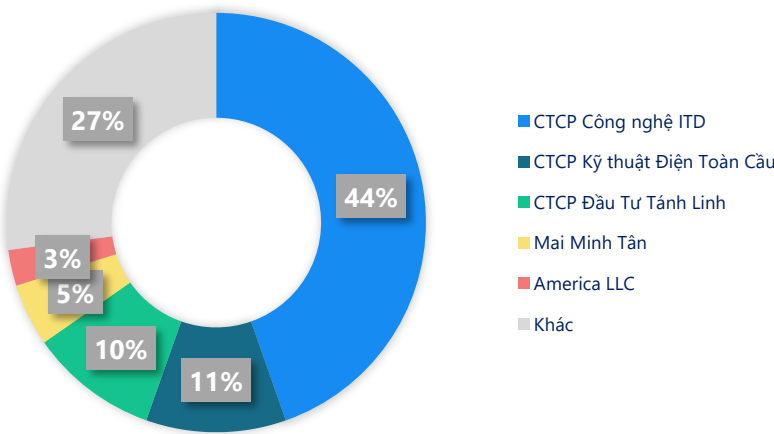
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



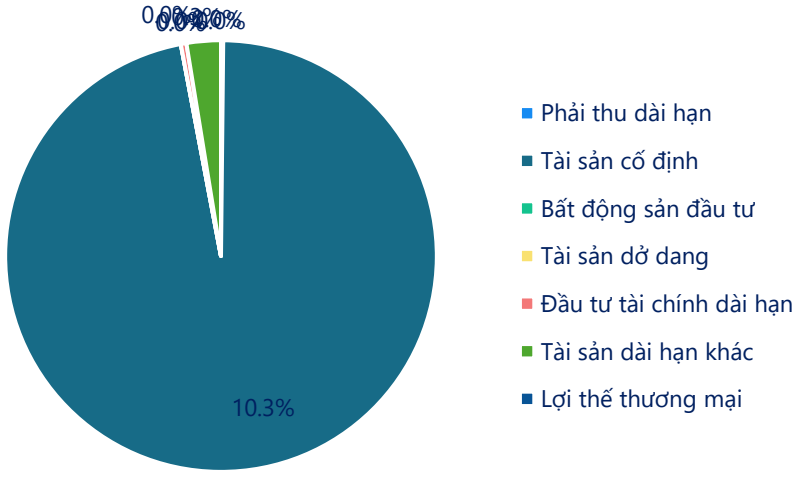
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

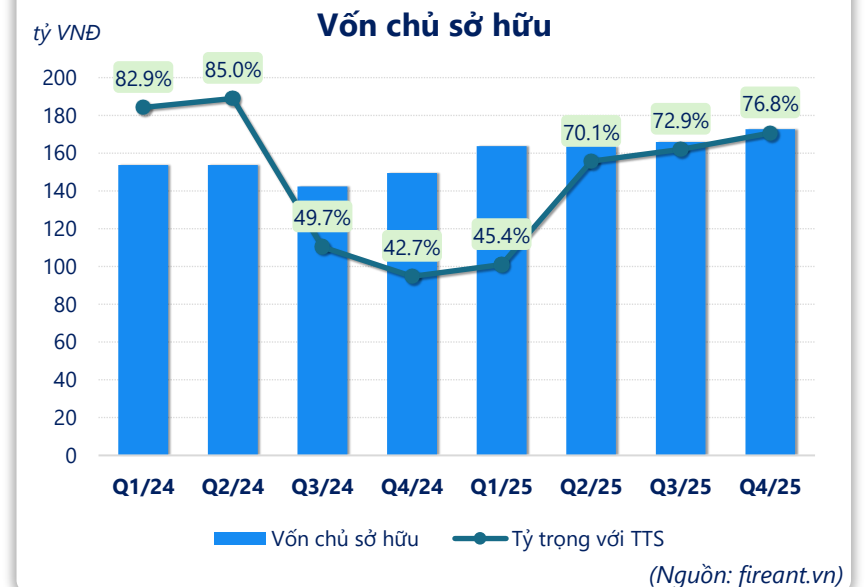
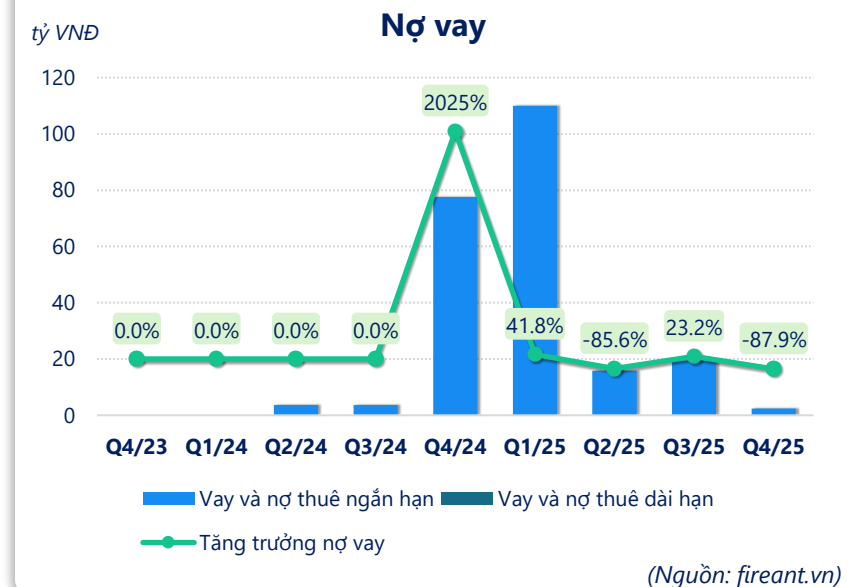
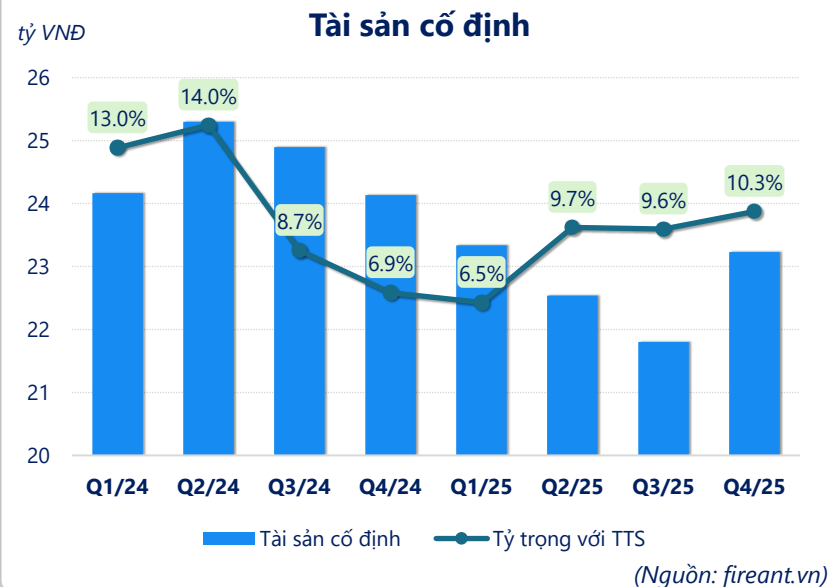
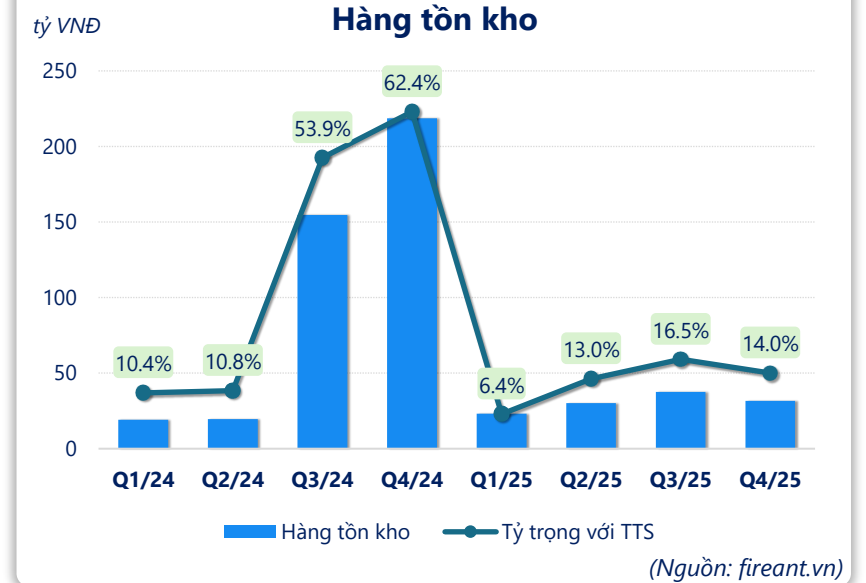
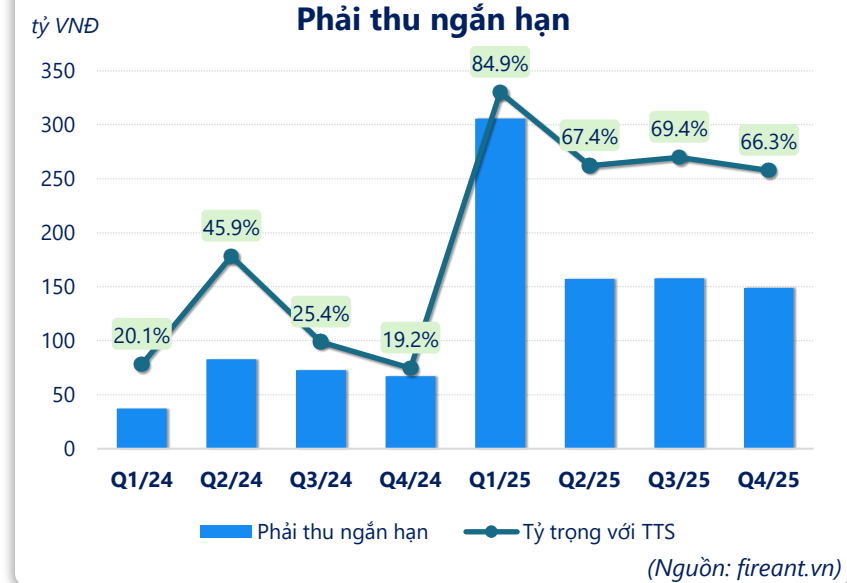
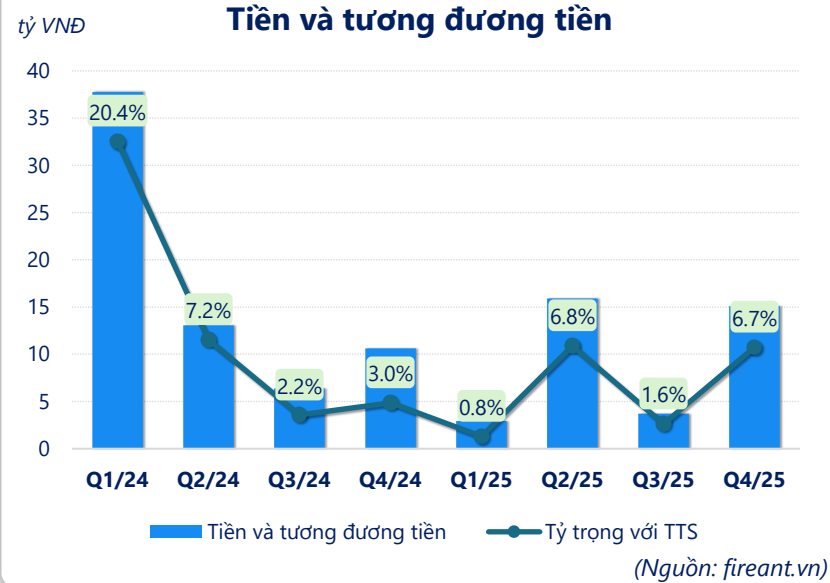


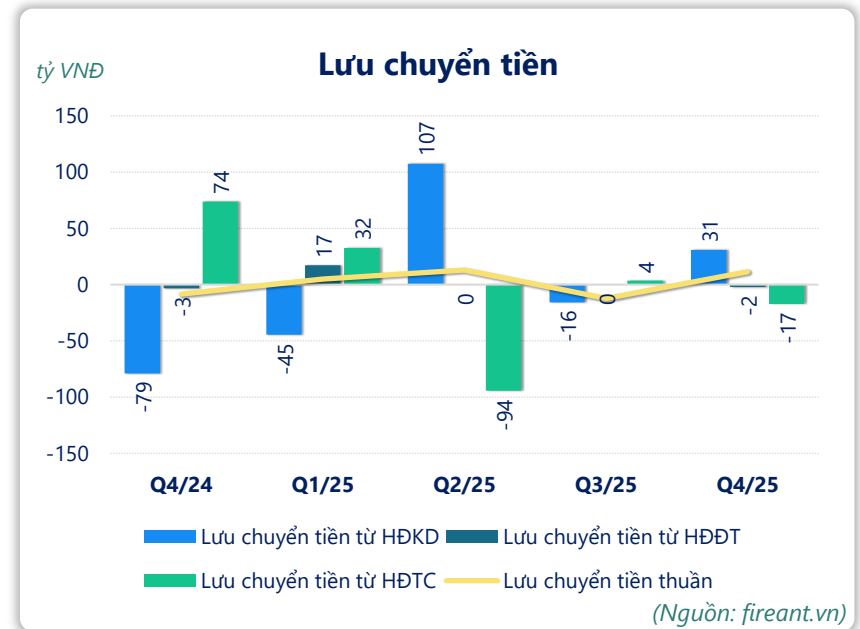
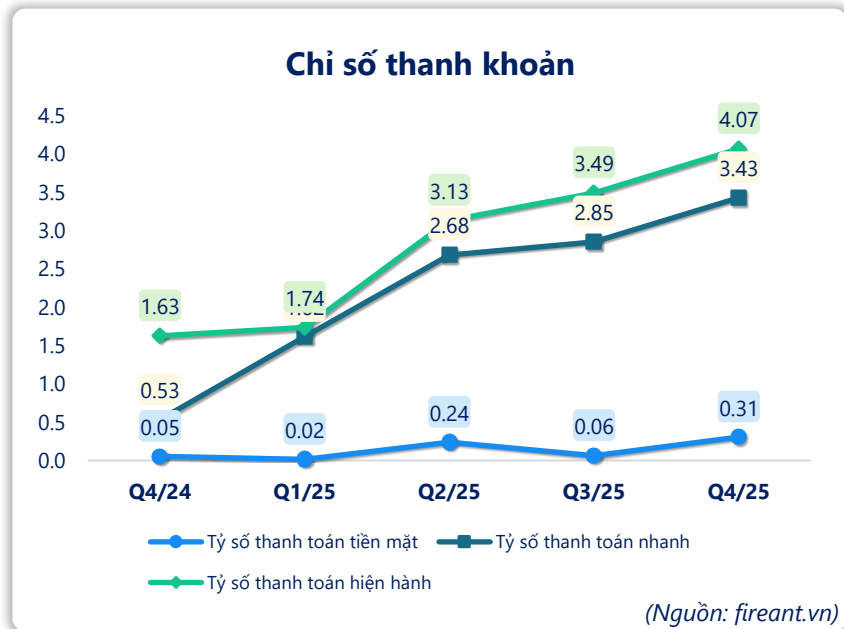
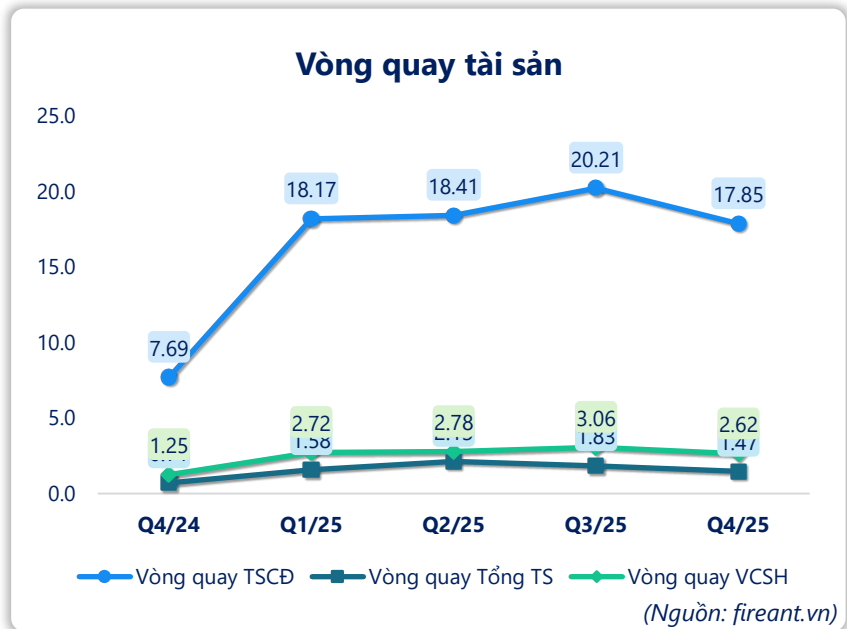
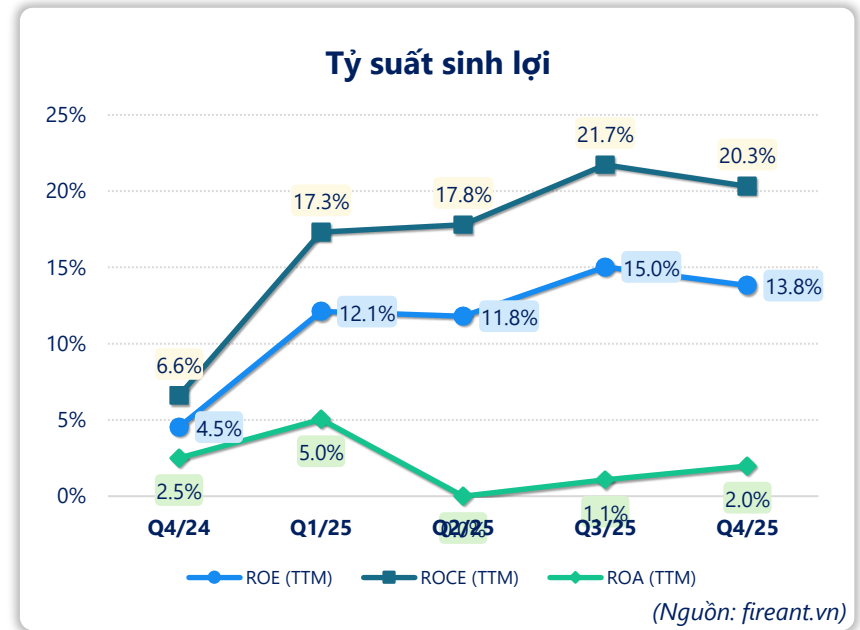
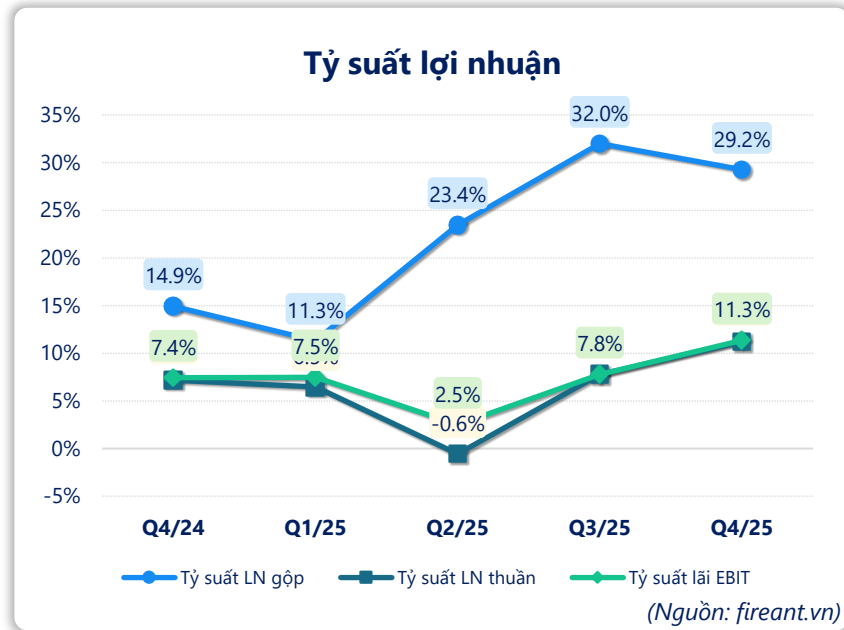
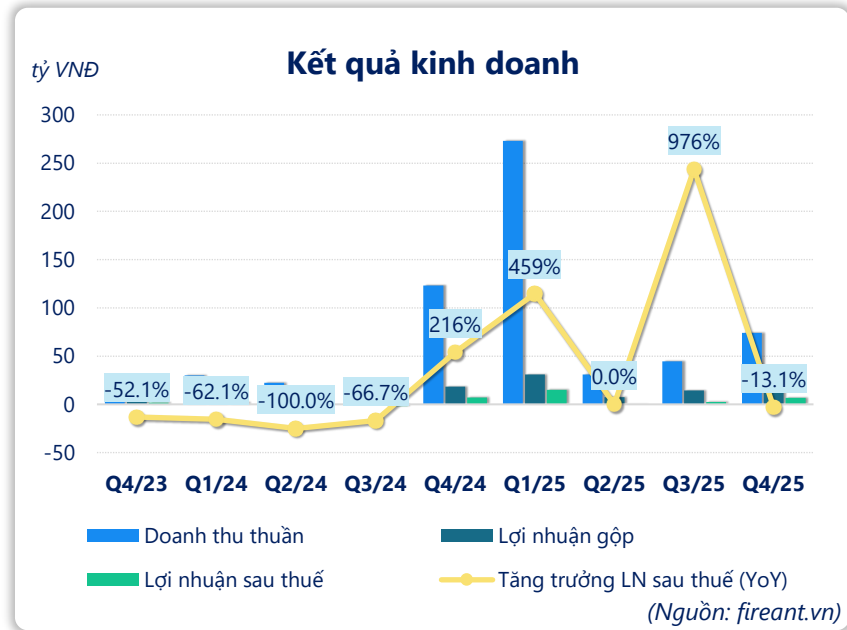
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	225	350	-35.8%
Tài sản ngắn hạn	201	325	-38.3%
Tiền và tương đương tiền	15.1	10.6	42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.75	9.95	-52.3%
Phải thu ngắn hạn	149	67.2	122%
Hàng tồn kho	31.5	219	-85.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	18.9	-98.0%
Tài sản dài hạn	24.0	24.9	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.03	33.3%
Tài sản cố định	23.2	24.1	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.62	0.62	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.1	201	-74.1%
Nợ ngắn hạn	49.3	200	-75.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.35	77.6	-97.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.1	64.4	-54.8%
Nợ dài hạn	2.74	0.96	185%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	149	15.6%
Vốn chủ sở hữu	173	149	15.6%
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	123	273	31.0	44.7	74.1
Giá vốn hàng bán	105	242	23.7	30.4	52.4
Lợi nhuận gộp	18.4	30.9	7.27	14.3	21.7
Doanh thu HĐTC	0.14	0.00	0.21	0.18	0.16
Chi phí TC	1.30	1.81	1.34	0.35	0.33
Chi phí lãi vay	0.50	1.54	0.95	0.19	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.71	6.37	3.69	7.24	8.02
Chi phí QLDN	2.66	5.06	2.61	3.42	5.18
LN thuần từ HĐKD	8.85	17.7	-0.17	3.47	8.29
Lợi nhuận khác	-0.18	1.23	0.00	-0.19	-0.18
LN trước thuế	8.66	18.9	-0.18	3.28	8.12
Lợi nhuận sau thuế	7.20	15.1	-0.18	2.31	6.85
LNST của CĐ cty mẹ	6.66	13.7	0.01	2.77	5.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.8	-44.5	107	-15.7	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	17.1	-0.23	-0.15	-2.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.7	32.4	-94.1	3.67	-17.1
Tiền đầu kỳ	6.38	10.6	2.94	15.9	3.71
Lưu chuyển tiền thuần	-8.40	4.96	13.0	-12.2	11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	10.6	2.94	15.9	3.71	15.1

(Nguồn: fireant.vn)